

**PHỤ LỤC**

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÔNG NỢ THANH TRA, KIỂM TOÁN, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NSTW THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG CÒN PHẢI THU HỒI ĐẾN CUỐI NGÀY 31/12/2024**

(Kèm theo Công văn số /BNV-KHTC ngày / / 2026 của Bộ Nội vụ)

STT	Địa phương sau sát nhập	Địa phương trước sát nhập	SỐ CÒN PHẢI THU HỒI CUỐI NGÀY 31/12/2024				Ghi chú
			TỔNG SỐ	KIỂM TOÁN	THANH TRA	CƠ QUAN TÀI CHÍNH	
1	Hà Nội	Hà Nội	111.337.012.900	-	111.327.012.900	10.000.000	
2	Hải Phòng	Hải Phòng	117.576.534.110		108.242.245.640	9.334.288.470	
		Hải Phòng	73.749.511.456		72.238.637.516	1.510.873.940	
		Hải Dương	43.827.022.654		36.003.608.124	7.823.414.530	
3	Hưng Yên	Hưng Yên	124.053.158.650		117.363.337.128	6.689.821.522	
		Hưng Yên	45.961.553.600		42.008.264.478	3.953.289.122	
		Thái Bình	78.091.605.050		75.355.072.650	2.736.532.400	
4	Ninh Bình	Ninh Bình	302.505.975.708		294.693.495.982	7.812.479.726	
		Hà Nam	76.779.857.808		71.941.087.600	4.838.770.208	
		Nam Định	132.193.187.000		129.991.528.400	2.201.658.600	
		Ninh Bình	93.532.930.900		92.760.879.982	772.050.918	
5	Cao Bằng	Cao Bằng	6.062.613.732		5.713.621.924	348.991.808	
6	Yên Bái	Yên Bái	52.654.682.174		49.928.351.968	2.726.330.206	
		Lào Cai	11.658.653.406		8.932.323.200	2.726.330.206	
		Yên Bái	40.996.028.768		40.996.028.768		
7	Lạng Sơn	Lạng Sơn	15.867.878.396		14.212.678.100	1.655.200.296	
8	Tuyên Quang	Tuyên Quang	47.617.890.958		44.547.136.600	3.070.754.358	
		Tuyên Quang	45.578.836.444		44.067.505.400	1.511.331.044	
		Hà Giang	2.039.054.514		479.631.200	1.559.423.314	
9	Thái Nguyên	Thái Nguyên	80.552.073.986		77.168.439.144	3.383.634.842	
		Thái Nguyên	67.730.790.244		67.702.395.244	28.395.000	
		Bắc Cạn	12.821.283.742		9.466.043.900	3.355.239.842	
10	Phú Thọ	Phú Thọ	160.757.682.893		150.558.942.689	10.198.740.204	
		Phú Thọ	106.410.320.465		106.140.831.420	269.489.045	
		Hoà Bình	13.823.973.000		13.788.470.000	35.503.000	
		Vĩnh Phúc	40.523.389.428		30.629.641.269	9.893.748.159	
11	Bắc Ninh	Bắc Ninh	178.235.194.620		176.889.647.499	1.345.547.121	
		Bắc Giang	118.932.734.605		118.274.886.363	657.848.242	
		Bắc Ninh	59.302.460.015		58.614.761.136	687.698.879	
12	Quảng Ninh	Quảng Ninh	16.079.256.430		11.945.253.630	4.134.002.800	
13	Lai Châu	Lai Châu	207.468.000		207.468.000		
14	Điện Biên	Điện Biên	257.100.000		257.100.000		
15	Sơn La	Sơn La	12.936.323.126		10.134.532.176	2.801.790.950	
16	Thanh Hoá	Thanh Hoá	142.149.528.600		138.468.562.200	3.680.966.400	
17	Nghệ An	Nghệ An	324.913.977.834	26.354.745	324.887.623.089	-	
18	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	157.373.146.839	945.526.643	151.833.759.870	4.593.860.326	
19	Quảng Trị	Quảng Trị	40.421.772.137		33.313.566.341	7.108.205.796	
		Quảng Bình	34.731.964.070		32.540.294.262	2.191.669.808	
		Quảng Trị	5.689.808.067		773.272.079	4.916.535.988	
20	TT - Huế	TT - Huế	33.428.374.600		27.856.694.000	5.571.680.600	
21	Đà Nẵng	Đà Nẵng	99.182.626.510		97.927.752.640	1.254.873.870	
		Đà Nẵng	22.900.094.101		22.867.030.640	33.063.461	
		Quảng Nam	76.282.532.409		75.060.722.000	1.221.810.409	
22	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	17.609.570.082		17.339.975.080	269.595.002	
		Quảng Ngãi	14.920.202.200		14.920.202.200		
		Kon Tum	2.689.367.882		2.419.772.880	269.595.002	
23	Khánh Hoà	Khánh Hoà	3.646.510.757		680.827.400	2.965.683.357	
		Khánh Hoà	969.403.520		466.609.400	502.794.120	
		Ninh Thuận	2.677.107.237		214.218.000	2.462.889.237	
24	Gia Lai	Gia Lai	36.890.417.970		29.465.776.143	7.424.641.827	
		Gia Lai	31.710.962.474		24.286.320.647	7.424.641.827	
		Bình Định	5.179.455.496		5.179.455.496	-	
25	Đắk Lắk	Đắk Lắk	52.327.200.591		51.195.815.148	1.131.385.443	
		Đắk Lắk	37.391.089.048		36.560.215.730	830.873.318	
		Phú Yên	14.936.111.543		14.635.599.418	300.512.125	
26	Lâm Đồng	Lâm Đồng	56.246.159.357		45.389.604.074	10.856.555.283	
		Đắk Nông	12.095.795.869		5.707.788.000	6.388.007.869	
		Lâm Đồng	36.986.426.750		36.352.656.950	633.769.800	
		Bình Thuận	7.163.936.738		3.329.159.124	3.834.777.614	

STT	Địa phương sau sát nhập	Địa phương trước sát nhập	SỐ CÒN PHẢI THU HỒI CUỐI NGÀY 31/12/2024				Ghi chú
			TỔNG SỐ	KIỂM TOÁN	THANH TRA	CƠ QUAN TÀI CHÍNH	
1							
27	<b>TP.HCM</b>		<b>15.956.289.723</b>		<b>13.760.393.300</b>	<b>2.195.896.423</b>	
		TP.HCM	7.933.448.861		5.956.370.300	1.977.078.561	
		Bình Dương	3.195.196.000		3.195.196.000		
		Bà Rịa - Vũng	4.827.644.862		4.608.827.000	218.817.862	
28	<b>Tây Ninh</b>		<b>38.536.431.719</b>		<b>25.455.081.000</b>	<b>13.081.350.719</b>	
		Tây Ninh	22.079.890.400		21.531.275.000	548.615.400	
		Long An	16.456.541.319		3.923.806.000	12.532.735.319	
29	<b>Đồng Nai</b>		<b>46.563.726.646</b>		<b>46.423.398.646</b>	<b>140.328.000</b>	
		Đồng Nai	44.191.768.546		44.164.118.546	27.650.000	
		Bình Phước	2.371.958.100		2.259.280.100	112.678.000	
30	<b>Đồng Tháp</b>		<b>30.128.782.659</b>		<b>10.895.151.864</b>	<b>19.233.630.795</b>	
		Đồng Tháp	6.398.498.890		6.069.982.354	328.516.536	
		Tiền Giang	23.730.283.769		4.825.169.510	18.905.114.259	
31	<b>Vĩnh Long</b>		<b>65.042.271.975</b>		<b>62.347.609.919</b>	<b>2.694.662.056</b>	
		Vĩnh Long	19.321.800.335		19.145.720.619	176.079.716	
		Trà Vinh	43.378.262.497		42.380.288.800	997.973.697	
		Bến Tre	2.342.209.143		821.600.500	1.520.608.643	
32	<b>An Giang</b>		<b>3.573.229.744</b>		<b>835.668.252</b>	<b>2.737.561.492</b>	
		An Giang	399.155.000		363.951.000	35.204.000	
		Kiên Giang	3.174.074.744		471.717.252	2.702.357.492	
33	<b>Cần Thơ</b>		<b>108.406.059.930</b>		<b>103.234.373.975</b>	<b>5.171.685.955</b>	
		Cần Thơ	3.441.512.025			3.441.512.025	
		Hậu Giang	4.050.082.256		2.319.908.326	1.730.173.930	
		Sóc Trăng	100.914.465.649		100.914.465.649		
34	<b>Cà Mau</b>		<b>11.767.364.921</b>		<b>8.639.113.702</b>	<b>3.128.251.219</b>	
		Bạc Liêu	7.366.405.689		4.678.891.703	2.687.513.986	
		Cà Mau	4.400.959.232		3.960.221.999	440.737.233	
<b>TỔNG</b>			<b>2.510.864.288.277</b>	<b>971.881.388</b>	<b>2.363.140.010.023</b>	<b>146.752.396.866</b>	